

TRƯỜNG MẦM NON KIM ĐỒNG

BÁO CÁO CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

THÁNG 02/2021

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm 2020	Tồn đầu tháng	TRONG KỲ		LŨY KẾ		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
I	Thu học phí	11.826.721	25.332.321	0	12.000.000	29.360.000	27.854.400	13.332.321
1	Học phí chính khóa	11.826.721	25.332.321	0	12.000.000	29.360.000	27.854.400	13.332.321
II	Thu theo thỏa thuận	192.608.407	203.693.939	3.027	27.179.100	86.013.827	102.104.368	176.517.866
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ cho học sinh bán trú	29.360.000	5.557.000	-	-	400.000	24.203.000	5.557.000
2	Tiền phục vụ bán trú	8.888.540	12.408.540	-	2.828.800	35.200.000	34.508.800	9.579.740
3	Năng Khiếu	5.000.000	23.960.000	-	11.376.000	18.960.000	11.376.000	12.584.000
4	Anh văn	394.500	12.394.500	-	9.600.000	12.000.000	9.600.000	2.794.500
5	Vệ sinh bán trú	5.183.600	5.288.372	-	3.374.300	4.400.000	7.669.528	1.914.072
6	Tiền tổ chức các chương trình kỹ năng sống	-	-	-	-	-	-	-
7	Công phục vụ ăn sáng	1.178.540	1.479.500	-	-	15.048.000	14.747.040	1.479.500
8	Lãi ngân hàng Đông Á	568.556	571.356	3.027	-	5.827	-	574.383
9	CCTL, Trong đó:							-
	HQC PHÍ	142.034.671	142.034.671	-	-	-	-	142.034.671
III	Thu hệ chỉ hệ	151.770.291	139.254.300	6.128.700	124.509.424	150.269.600	281.166.315	20.873.576
1	Học phẩm, học cụ, ĐDDH	6.722.779	6.585.529	-	-	400.000	537.250	6.585.529
2	Nước uống	4.719.000	5.049.000	-	2.194.500	2.640.000	4.504.500	2.854.500
3	BHTN Học sinh	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền ăn trưa- Ăn xế	94.382.295	93.330.134	-	92.836.514	98.432.000	192.320.675	493.620
5	Tiền ăn sáng của HS MN	35.397.524	23.719.044	-	23.333.810	42.636.000	77.648.290	385.234
6	Công phục vụ ăn sáng	-	-	-	-	-	-	-
7	Nước uống hè	-	-	-	-	-	-	-
8	Hỗ trợ học phí hè	-	-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm 2020	Tồn đầu tháng	TRONG KỲ		LŨY KẾ		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
9	Tiền ăn trưa - ăn xế hè	-	-	-	-	-	-	-
10	Tiền PVBH hè	-	-	-	-	-	-	-
11	Tiền ăn sáng hè	-	-	-	-	-	-	-
12	Tiền công PVAS hè	-	-	-	-	-	-	-
13	Năng Khiếu hè	-	-	-	-	-	-	-
14	Anh văn hè	-	-	-	-	-	-	-
15	Vệ sinh bán trú hè	-	-	-	-	-	-	-
16	Bộ tài liệu đổi mới tổ chức tạo hình trong trường MN	-	-	-	-	-	-	-
17	Vãng lai (BH công trình)	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000
18	Vãng lai (TC Thai sản)	-	-	-	-	-	-	-
19	Vãng lai (sữa học đường)	-	-	6.122.600	6.122.600	6.122.600	6.122.600	-
20	Lãi ngân hàng Agri bank	548.693	570.593	6.100	22.000	39.000	33.000	554.693
IV	Trích lập quỹ	58.696.624	154.024.124	6.710.000	5.600.000	118.687.500	22.250.000	155.134.124
1	Quỹ khen thưởng	26.721.346	45.271.346	6.710.000	-	41.910.000	16.650.000	51.981.346
2	Quỹ phúc lợi	17.157.919	83.157.919	-	5.600.000	66.000.000	5.600.000	77.557.919
3	Quỹ bổ sung thu nhập	5.947.667	9.247.667	-	-	3.300.000	-	9.247.667
4	Quỹ Phát triển HDSN	8.869.692	16.347.192	-	-	7.477.500	-	16.347.192
V	Tổng cộng	414.902.043	522.304.684	12.841.727	169.288.524	384.330.927	433.375.083	365.857.887

Tiền các quỹ gửi kho bạc

153.156.624

Tiền thu thỏa thuận gửi kho bạc

175.433.136

Tiền thu hộ- chi hộ gửi ngân hàng Agri bank

32.561.345

Tiền lương qua thẻ ATM gửi hàng Đông Á

2.421

Tiền lãi qua thẻ ATM gửi hàng Đông Á

571.962

Tồn tiền mặt

4.132.399

KẾ TOÁN

Nguyễn Phạm Anh Thư

Nguyễn Thị Thảo

